

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/02/2022
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2022
Ông Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Nguyên Đan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



[Handwritten signature]

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Số: 039/2023/BCKT-PB.00463

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VND đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.497.465.174 VND. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VND, phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VND và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VND. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về công nợ phải thu, phải trả chưa đối chiếu và chi phí cổ phần hóa chưa quyết toán đối với báo cáo này.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM -
CHI NHÁNH PHỐ BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.865.387.483	136.224.028.185
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.213.832.510	11.621.418.937
1. Tiền	111		2.213.832.510	11.621.418.937
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.500.000.000	511.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	14.500.000.000	511.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.393.357.800	99.310.408.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.316.378.219	9.461.739.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.114.653.637	819.995.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	26.325.887.039	90.678.666.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.363.561.095)	(1.649.992.829)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	21.688.542.436	24.642.894.883
1. Hàng tồn kho	141		21.688.542.436	24.642.894.883
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		42.069.654.737	138.305.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	28.893.288	138.305.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.040.761.449	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		653.261.822.671	691.634.568.615
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		616.436.499.073	656.927.824.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	612.636.640.283	652.455.861.522
- Nguyên giá	222		1.068.970.972.291	1.029.675.619.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(456.334.332.008)	(377.219.757.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.799.858.790	4.471.962.670
- Nguyên giá	228		6.276.734.545	6.118.264.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.476.875.755)	(1.646.301.875)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		10.453.981.797	9.255.531.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.453.981.797	9.255.531.338
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		26.371.341.801	25.451.213.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	26.371.341.801	25.451.213.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		769.127.210.154	827.858.596.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		472.542.104.590	515.897.061.720
I/ Nợ ngắn hạn	310		91.395.933.066	114.266.728.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.593.652.672	16.020.326.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	102.979.547	788.940.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.605.435.146	1.820.940.628
4. Phải trả người lao động	314		7.844.126.621	9.290.095.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.093.392.420	2.614.944.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.318.885.737	17.942.765.673
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	46.189.271.779	62.140.526.085
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.648.189.144	3.648.189.144
II/ Nợ dài hạn	330		381.146.171.524	401.630.333.187
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.155.026.003	934.526.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	379.991.145.521	400.695.807.184
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.585.105.564	311.961.535.080
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	296.585.105.564	311.961.535.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.614.894.436)	(3.238.464.920)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.238.464.920)	(3.915.306.932)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.376.429.516)	676.842.012
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		769.127.210.154	827.858.596.800



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	189.597.809.618	179.014.188.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.869.945	90.840.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.534.939.673	178.923.347.810
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	111.925.805.619	115.615.783.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.609.134.054	63.307.564.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.388.954.616	3.179.682.185
7. Chi phí tài chính	22	6.4	26.227.794.578	3.526.628.819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.064.353.556	3.526.628.819
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	41.659.817.092	41.984.011.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.355.658.099	20.903.298.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.245.181.099)	73.308.559
11. Thu nhập khác	31	6.7	610.660.385	820.330.090
12. Chi phí khác	32	6.8	741.908.802	216.796.637
13. Lợi nhuận khác	40		(131.248.417)	603.533.453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.376.429.516)	676.842.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.376.429.516)	676.842.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(488)	21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(488)	21



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Trần Quốc Độ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.376.429.516)	676.842.012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	79.945.148.259	69.036.464.946
- Các khoản dự phòng	03	2.713.568.266	1.649.992.829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.398.559.233	(2.694.425.843)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.388.954.616)	(485.256.342)
- Chi phí lãi vay	06	12.064.353.556	3.526.628.819
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.356.245.182	71.710.246.421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.162.721.012	32.833.567.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.954.352.447	(1.160.256.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.285.660.003)	(3.124.463.049)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(810.716.166)	(6.057.516.721)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.145.040.592)	(2.045.366.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	88.231.901.880	92.156.210.581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.220.085.932)	(140.038.765.452)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.000.000.000)	(23.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.011.000.000	25.842.630.856
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.388.954.616	485.256.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.820.131.316)	(136.710.878.254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.360.399.435	100.216.890.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.179.756.426)	(51.017.954.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.819.356.991)	49.198.936.712
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.407.586.427)	4.644.269.039
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.621.418.937	6.977.149.898
Ảnh hưởng tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.213.832.510	11.621.418.937



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 396 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	65.075.832	61.075.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.148.756.678	11.560.343.743
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>2.148.756.678</i>	<i>11.560.343.743</i>
Cộng	<u>2.213.832.510</u>	<u>11.621.418.937</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	14.500.000.000	14.500.000.000	511.000.000	511.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.500.000.000	14.500.000.000	511.000.000	511.000.000
Cộng	<u>14.500.000.000</u>	<u>14.500.000.000</u>	<u>511.000.000</u>	<u>511.000.000</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, lãi suất từ 4,6 - 6,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	10.316.378.219	(2.876.020.996)	9.461.739.478	(162.452.730)
Khách hàng sử dụng nước sạch	2.911.782.595	(952.623.096)	3.061.995.616	(162.452.730)
Khách hàng sử dụng dịch vụ khác	7.404.595.624	(1.923.397.900)	6.399.743.862	-
Cộng	10.316.378.219	(2.876.020.996)	9.461.739.478	(162.452.730)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	3.114.653.637	-	819.995.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	1.188.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	220.470.000	-	-	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	928.750.137	-	-	-
Công ty TNHH Gia Thành	-	-	550.000.000	-
Các đối tượng khác	777.433.500	-	269.995.000	-
Cộng	3.114.653.637	-	819.995.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk (i)	21.892.355.018	-	86.878.528.978	-
Phải thu CBCNV	2.689.355.979	(1.487.540.099)	1.667.601.086	(1.487.540.099)
Phải thu khác	1.744.176.042	-	2.132.536.814	-
Cộng	26.325.887.039	(1.487.540.099)	90.678.666.878	(1.487.540.099)

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.511.825.707	-	21.361.555.769	-
Công cụ, dụng cụ	81.614.640	-	106.478.340	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.095.102.089	-	3.163.902.904	-
Hàng hoá	-	-	10.957.870	-
Cộng	21.688.542.436	-	24.642.894.883	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hóa đơn điện tử	-	82.500.000
Các khoản khác	28.893.288	55.805.838
Cộng	28.893.288	138.305.838

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.959.496.489	25.346.061.567
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.006.189.468	-
Các khoản khác	405.655.844	105.151.518
Cộng	26.371.341.801	25.451.213.085

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5.8.1 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Dư nợ gốc
	VND	VND		VND
Phải thu khách hàng	2.876.020.996	-		2.876.020.996
Trung tâm PT Quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	-	>3 năm	219.584.000
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	>3 năm	270.012.900
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	>3 năm	774.660.000
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	378.830.000	-	>3 năm	378.830.000
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	>3 năm	280.311.000
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	790.170.366	-	>3 năm	790.170.366
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	>3 năm	92.017.850
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	>3 năm	70.434.880
Phải thu CBCNV	1.487.540.099	-		1.487.540.099
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	>3 năm	1.487.540.099
Cộng	4.363.561.095	-		4.363.561.095

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	1.649.992.829	-	1.649.992.829
Trích lập dự phòng bổ sung	2.713.568.266	-	2.713.568.266
Tại ngày 31/12/2022	4.363.561.095	-	4.363.561.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư tại 01/01/2022	138.966.920.120	104.576.215.869	785.406.300.162	726.183.000	1.029.675.619.151					
- Mua trong năm	-	2.951.031.044	18.509.050.663	-	21.460.081.707					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	541.515.119	-	17.293.756.314	-	17.835.271.433					
Số dư tại ngày 31/12/2022	139.508.435.239	107.527.246.913	821.209.107.139	726.183.000	1.068.970.972.291					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư tại ngày 01/01/2022	70.056.922.260	45.807.368.554	260.726.401.051	629.065.764	377.219.757.629					
- Khấu hao trong năm	5.670.152.328	13.466.546.574	59.887.102.605	90.772.872	79.114.574.379					
Số dư tại ngày 31/12/2022	75.727.074.588	59.273.915.128	320.613.503.656	719.838.636	456.334.332.008					
Giá trị còn lại										
- Tại ngày 01/01/2022	68.909.997.860	58.768.847.315	524.679.899.111	97.117.236	652.455.861.522					
- Tại ngày 31/12/2022	63.781.360.651	48.253.331.785	500.595.603.483	6.344.364	612.636.640.283					
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:										
- Tại ngày 01/01/2022	42.998.666.855	10.569.613.890	60.085.180.277	-	113.653.461.022					
- Tại ngày 31/12/2022	42.998.666.855	10.801.970.741	61.836.844.473	-	115.637.482.069					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2022 là: 75.985.605.025 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.503.000.000	3.615.264.545	6.118.264.545
- Mua trong năm	158.470.000	-	158.470.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.661.470.000	3.615.264.545	6.276.734.545
Giá trị hao mòn			
Số dư tại ngày 01/01/2022	735.163.651	911.138.224	1.646.301.875
- Khấu hao trong năm	334.522.110	496.051.770	830.573.880
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.069.685.761	1.407.189.994	2.476.875.755
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	1.767.836.349	2.704.126.321	4.471.962.670
- Tại ngày 31/12/2022	1.591.784.239	2.208.074.551	3.799.858.790
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2022	42.400.000	519.225.454	561.625.454
- Tại ngày 31/12/2022	42.400.000	519.225.454	561.625.454

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện	1.204.830.684	-	-	1.204.830.684
- Lắp đặt tuyến ống HDPE D63 Thôn 2 xã EaTu TP BMT	670.636.546	36.071.120	706.707.666	-
- Lắp ống HDPE D160+D90+D63 TT Krông Năng	3.255.453.242	294.214.555	3.549.667.797	-
- Lắp ống HDPE D110, HDPE D90, HDPE D63 huyện Ea Kar	1.997.583.137	786.650.073	2.784.233.210	-
- Lắp đồng hồ TB CN BMT	-	3.216.630.370	3.216.630.370	-
- Lắp đặt ống HDPE D90, D63 thôn 13,14,18 xã Hoà Khánh, TP.BMT	-	2.310.441.572	-	2.310.441.572
- Công trình khác	2.127.027.729	23.726.508.396	18.914.826.584	6.938.709.541
Cộng	9.255.531.338	30.370.516.086	29.172.065.627	10.453.981.797

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	4.861.709.999	4.861.709.999	5.687.709.999	5.687.709.999
Ban quản lý công trình vốn khấu hao	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	1.095.293.382	1.095.293.382	687.212.051	687.212.051
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	-	-	1.930.218.204	1.930.218.204
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An	977.268.131	977.268.131	2.282.603.140	2.282.603.140
Các đối tượng khác	4.101.379.727	4.101.379.727	3.874.581.794	3.874.581.794
Cộng	12.593.652.672	12.593.652.672	16.020.326.621	16.020.326.621

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Người mua trả tiền trước khác				
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Đắk Lắk (GD2)	-	-	216.668.291	216.668.291
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN tỉnh Đắk Lắk	-	-	469.362.000	469.362.000
Các đối tượng khác	69.547	69.547	-	-
Cộng	102.979.547	102.979.547	788.940.291	788.940.291

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	457.018.323	-	401.231.002	858.249.325	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.274.757	-	147.851.747	147.917.355	22.209.149	-
Thuế tài nguyên	201.260.224	-	2.913.979.064	2.883.278.358	231.960.930	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	89.922.422	89.922.422	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.140.387.324	-	16.364.527.420	16.153.649.677	1.351.265.067	-
Cộng	1.820.940.628	-	19.925.511.655	20.141.017.137	1.605.435.146	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.075.054.403	2.155.741.439
Chi phí tiền điện tháng 12	927.428.926	-
Chi phí khác	90.909.091	459.203.000
Cộng	2.093.392.420	2.614.944.439

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	17.318.885.737	17.318.885.737	17.942.765.673	17.942.765.673
Kinh phí công đoàn	-	-	3.802.492	3.802.492
Bảo hiểm xã hội	-	-	50.576.782	50.576.782
Phí thoát nước phải trả	4.411.525.303	4.411.525.303	3.081.434.880	3.081.434.880
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả khác	2.350.167.679	2.350.167.679	4.249.758.764	4.249.758.764
Cộng	17.318.885.737	17.318.885.737	17.942.765.673	17.942.765.673

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	1.155.026.003	1.155.026.003	934.526.003	934.526.003
Cộng	1.155.026.003	1.155.026.003	934.526.003	934.526.003

(i): là các khoản ký quỹ của các khách hàng sử dụng nước sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	16.360.399.435	26.243.207.642	-	9.882.808.207	9.882.808.207
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	9.882.808.207	-	9.882.808.207	9.882.808.207
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	16.360.399.435	16.360.399.435	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	46.189.271.779	46.189.271.779	34.526.102.685	40.594.548.784	-	52.257.717.878	52.257.717.878
Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk	-	-	2.354.507.408	18.494.507.408	-	16.140.000.000	16.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	46.189.271.779	46.189.271.779	32.171.595.277	21.986.041.376	-	36.003.717.878	36.003.717.878
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	114.000.000	-	114.000.000	114.000.000
Cộng	46.189.271.779	46.189.271.779	50.886.502.120	66.837.756.426	-	62.140.526.085	62.140.526.085

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay dài hạn	379.991.145.521	379.991.145.521	-	34.868.102.685
Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk	-	-	-	2.354.507.408
Ngân hàng Phát triển Châu Á	379.991.145.521	379.991.145.521		32.171.595.277
(i)				14.163.441.022
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	342.000.000
Cộng	379.991.145.521	379.991.145.521	-	34.868.102.685
				14.163.441.022
				397.999.299.776
				342.000.000
				400.695.807.184

(i) Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2022	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
DÀI HẠN							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	25 năm	LIBOR (USD 6 tháng), lãi suất cụ thể theo thông báo của ADB theo từng kỳ trả nợ	24.590.000 USD	17.936.886,25 USD	1.943.992,92 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014							
				426.180.417.300	46.189.271.779		
Cộng				426.180.417.300	46.189.271.779		

quy đổi:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2021	315.200.000.000	(3.957.997.723)	311.242.002.277
Lãi trong năm trước		676.842.881	676.842.881
Điều chỉnh		42.689.922	42.689.922
Số dư tại ngày 31/12/2021	315.200.000.000	(3.238.464.920)	311.961.535.080
Năm nay			
Số dư tại ngày 01/01/2022	315.200.000.000	(3.238.464.920)	311.961.535.080
Lỗ trong năm nay		(15.376.429.516)	(15.376.429.516)
Số dư tại ngày 31/12/2022	315.200.000.000	(18.614.894.436)	296.585.105.564

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thùy Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	315.200.000.000	100%	315.200.000.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.18.3 Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.520.000	31.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	166.668.635.324	155.492.154.746
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	22.929.174.294	23.522.033.568
Cộng	<u>189.597.809.618</u>	<u>179.014.188.314</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	94.751.987.143	98.549.747.287
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	17.173.818.476	17.066.035.751
Cộng	<u>111.925.805.619</u>	<u>115.615.783.038</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.388.954.616	485.256.342
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.694.425.843
Cộng	<u>1.388.954.616</u>	<u>3.179.682.185</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.064.353.556	3.526.628.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.764.881.789	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.398.559.233	-
Cộng	26.227.794.578	3.526.628.819

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.197.225.775	9.550.696.374
Chi phí vật liệu, bao bì	55.060.146	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.676.523.521	32.184.435.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.500.000	248.879.292
Chi phí bằng tiền khác	657.507.650	-
Cộng	41.659.817.092	41.984.011.137

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.293.039.602	10.481.682.289
Chi phí vật liệu quản lý	335.130.860	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.863.426.370	3.898.396.242
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	-
Chi phí dự phòng	2.713.568.266	1.649.992.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.528.852	1.590.208.348
Chi phí bằng tiền khác	4.838.964.149	3.283.018.734
Cộng	26.355.658.099	20.903.298.442

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	289.299.941	-
Các khoản khác	321.360.444	820.330.090
Cộng	610.660.385	820.330.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt	499.023.409	20.498.215
Các khoản khác	242.885.393	196.298.422
Cộng	741.908.802	216.796.637

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.376.429.516)	676.842.012
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	499.023.409	20.498.215
Các khoản điều chỉnh tăng	499.023.409	20.498.215
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	499.023.409	20.498.215
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(697.340.227)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Lỗ được khấu trừ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Bảng theo dõi lỗ được chuyển cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng	Lỗ thuế trong năm	Lỗ đã sử dụng	Lỗ đã quá hạn	Lỗ còn được chuyển	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	VND
2019	Đã quyết toán	5.555.180.309	(2.746.319.502)	-	2.808.860.807	2024
2022	Chưa quyết toán	14.877.406.107	-	-	14.877.406.107	2027

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(15.376.429.516)	676.842.012
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(15.376.429.516)	676.842.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(488)	21

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(15.376.429.516)	676.842.012
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(15.376.429.516)	676.842.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(488)	21

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	49.976.560.076	61.764.602.650
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	28.914.378.343	6.810.990.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.945.148.259	69.036.464.946
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	4.050.021.047
Chi phí dự phòng	2.713.568.266	1.649.992.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.868.263.291	24.018.501.106
Chi phí khác bằng tiền	11.134.965.250	12.237.067.397
Cộng	181.560.883.485	179.567.640.701

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.360.399.435	100.216.890.984
Cộng	16.360.399.435	100.216.890.984

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.179.756.426	51.017.954.272
Cộng	67.179.756.426	51.017.954.272

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022			Năm 2021		
		Lương, thù lao	Thưởng	Cộng	Lương, thù lao	Thưởng	Cộng
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	374.342.307	-	374.342.307	-	-	-
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	364.064.710	1.000.000	365.064.710	342.000.000	1.000.000	343.000.000
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - Tổng GĐ	424.342.307	1.000.000	425.342.307	399.000.000	1.000.000	400.000.000
Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT	0	1.000.000	1.000.000	307.800.000	1.000.000	308.800.000
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	315.381.372	1.000.000	316.381.372	296.400.000	1.000.000	297.400.000
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	366.268.165	1.000.000	367.268.165	30.000.000	1.000.000	31.000.000
Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng Ban kiểm soát	21.000.000	-	21.000.000	9.000.000	-	9.000.000
Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	315.381.372	1.000.000	316.381.372	296.400.000	1.000.000	297.400.000
Cộng		2.280.780.233	6.000.000	2.286.780.233	1.680.600.000	6.000.000	1.686.600.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk
Kỳ: Năm 2022

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

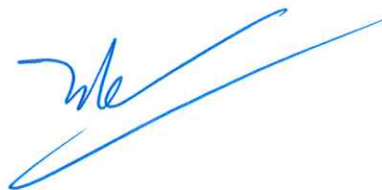
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	4.363.561.095	1.649.992.829
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	0	26.136.808.207
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	0	9.996.808.207
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	0	16.140.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	46.189.271.779	36.003.717.878
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	46.189.271.779	36.003.717.878
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	0	18.950.507.408
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	0	18.950.507.408
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	379.991.145.521	381.745.299.776
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	379.991.145.521	381.745.299.776
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	156	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trư	157	1.820.940.628	1.625.123.295
8. Vốn điều lệ	200	315.200.000.000	315.200.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	29.925.903.075	22.430.872.493
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	29.925.903.075	22.430.872.493
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	30.141.408.557	22.235.055.160
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	1.605.435.146	1.820.940.628
12. Tổng quỹ lương	622	40.341.074.140	45.820.090.385
13. Số lao động bình quân (người)	610	325	400
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	124.126.380	114.550.226

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Độ



Đỗ Hoàng Phúc